



BẢN TIN
THƯƠNG MẠI GỖ & SẢN PHẨM GỖ
VIỆT NAM - HOA KỲ

TÔ XUÂN PHÚC - TRẦN LÊ HUY - CAO THỊ CẨM



Norad

THÁNG 3, 2018

Lời cảm ơn

Bản tin là sản phẩm hợp tác giữa Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định), Hội Gỗ mỹ nghệ và Chế biến Gỗ thành phố Hồ Chí Minh (HAWA). Các con số thống kê dăm xuất khẩu của Việt Nam được tính toán dựa trên nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Bản tin có sự trợ giúp của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Vương quốc Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD). Các nhận định trong Bản tin là của các tác giả.

Mục lục

1. Giới thiệu.....	1
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Hoa Kỳ.....	2
2.1. Kim ngạch xuất khẩu.....	2
2.2. Các mặt hàng xuất khẩu chính.....	3
2.3. Các cảng xuất khẩu chính.....	5
3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Hoa Kỳ.....	6
3.1. Kim ngạch nhập khẩu.....	6
3.2. Các mặt hàng nhập khẩu chính	7
4. Những tín hiệu thay đổi thị trường trong tương lai	9
Phụ lục.....	11
Phụ lục 1. Các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ 2015-2017	11
Phụ lục 2. Các mặt hàng gỗ Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ giai đoạn 2015-2017	12
Phụ lục 3. Các loài gỗ tròn của Hoa Kỳ nhập khẩu vào Việt Nam 2015-2017	13
Phụ lục 4. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam 2015-2017	14

1. Giới thiệu

Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ khoảng 20% tổng lượng hàng hóa xuất khẩu của cả Việt Nam. Hàng năm, thặng dư trong cán cân thương mại giữa Hoa Kỳ và Việt Nam khoảng trên 30 tỉ USD, nghiêng về phía Việt Nam. Con số này đã đẩy Việt Nam vào danh sách 6 quốc gia có mức thâm hụt lớn nhất đối với Hoa Kỳ. Trong bối cảnh Chính phủ Hoa Kỳ đã nỗ lực tìm cách nhằm giảm thâm hụt thương mại, Việt Nam đã trở thành quốc gia được Chính phủ Hoa Kỳ quan tâm lớn, đặc biệt về mặt hàng xuất khẩu như hàng điện tử, may mặc, giày dép và đồ gỗ.¹ Riêng đối với các mặt hàng đồ gỗ, thặng dư thương mại của Việt Nam từ thị trường này đạt trên 2 tỉ USD mỗi năm. Mức thặng dư này, cộng với luồng đầu tư từ Trung Quốc vào ngành chế biến gỗ của Việt Nam sẽ có thể tạo ra những mối quan tâm đặc biệt đối với mặt hàng gỗ của Việt Nam từ Chính phủ Hoa Kỳ.

Năm 2017 kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Hoa Kỳ khoảng 18,5 tỉ USD, tăng 11% so với kim ngạch năm 2016 (ITTO 2017).² Tiêu thụ các mặt hàng gỗ tại thị trường này vẫn tiếp tục mở rộng, với kim ngạch 2016 tăng thêm 3% so với kim ngạch năm 2015. Mở rộng tiêu thụ các mặt hàng gỗ tại thị trường này chủ yếu là ở các nhóm sản phẩm như đồ dùng nhà bếp, ghế bọc và nội thất văn phòng. Các quốc gia quan trọng cung các mặt hàng gỗ chi Hoa Kỳ bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Mexico, Malaysia, Indonesia (cùng nguồn trích dẫn).

Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong nguồn cung các mặt hàng gỗ vào Hoa Kỳ. Hàng năm, các mặt hàng gỗ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này chiếm khoảng 15-20% thị phần của quốc gia này, chỉ đứng sau Trung Quốc.³ Năm 2017, Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất từ thị trường này.

Hoa Kỳ không chỉ là thị trường tiêu thụ quan trọng cho các mặt hàng gỗ của Việt Nam là còn là nguồn cung gỗ nguyên liệu 'sạch' lớn nhất của Việt Nam. Hàng năm, các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu một lượng gỗ nguyên liệu rất lớn, bao gồm gỗ tròn /xẻ thô (thuộc nhóm HS 4403) và gỗ xẻ (HS 4407) từ thị trường này. Gỗ nhập khẩu từ Hoa Kỳ được đưa vào chế biến và xuất khẩu ngược lại quốc gia này (và các quốc gia khác) ở dạng sản phẩm đồ gỗ nội thất. Gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ nguồn này vào Việt Nam cũng đang được mở rộng.

Bản tin này cung cấp các thông tin về thực trạng xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Nguồn thông tin trong Bản tin được tính toán dựa trên số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải Quan.

Bảng 1 chỉ ra kim ngạch xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giữa hai quốc gia. Hình 1 chỉ ra xu hướng xuất nhập khẩu giai đoạn 2015-2017.

Bảng 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ (Triệu USD)

	2015	2016	2017
Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ	2.577,53	2.711,28	3.080,74
Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ	231,67	215,36	246,90
Thặng dư thương mại	2.346	2.496	2.834

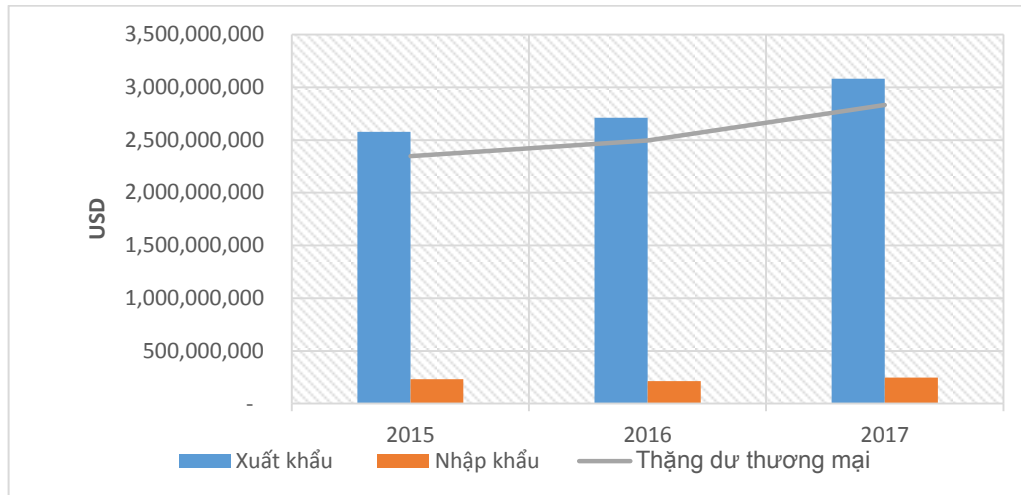
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

¹ <http://www.nhadautu.vn/chinh-sach-bao-ho-cua-ong-trump-anh-huong-the-nao-den-viet-nam-d1428.html>

² Nguồn: Tropical Timber Market Report, Volume 21 Number 4, 16th –28th February 2017, ITTO.

³ Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ của Trung Quốc vào Hoa Kỳ

Hình 1. Thay đổi kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hoa Kỳ



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Tốc độ tăng trưởng về kim ngạch về các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ lớn hơn nhiều so với tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Điều này có nghĩa rằng thặng dư thương mại của Việt Nam từ thị trường này đang trên đà tăng.

2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Hoa Kỳ

2.1. Kim ngạch xuất khẩu

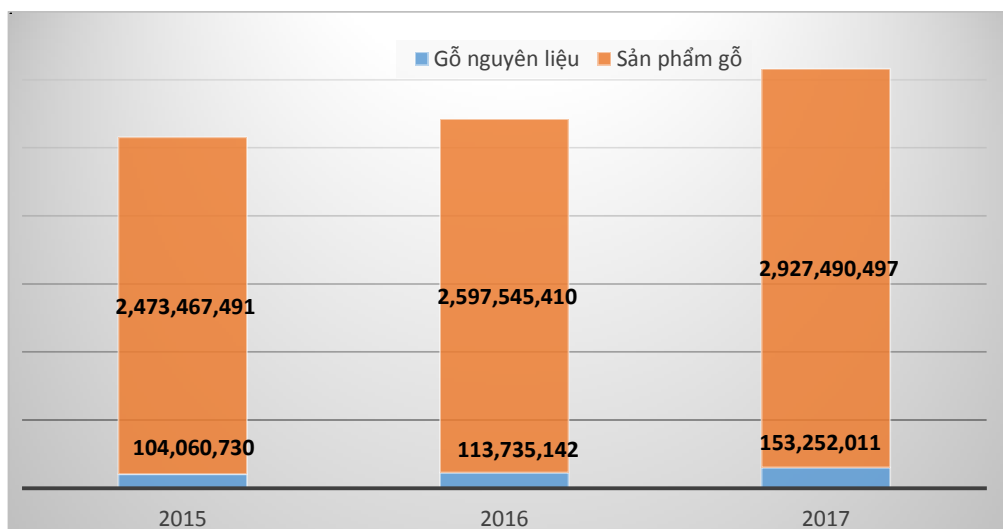
Trên 95% trong tổng kim ngạch các mặt hàng gỗ được Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ và các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 94). Mặt hàng gỗ nguyên liệu chiếm tỉ trọng dưới 5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này. Bảng 2 chỉ ra giá trị kim ngạch nhập khẩu hai nhóm mặt hàng khác nhau. Hình 2 chỉ ra xu hướng thay đổi về kim ngạch trong thời gian gần đây.

Bảng 2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Hoa Kỳ (USD)

Mặt hàng	2015	2016	2017
Gỗ nguyên liệu	104.060.730	113.735.142	153.252.011
Sản phẩm gỗ	2.473.467.491	2.597.545.410	2.927.490.497

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 2. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

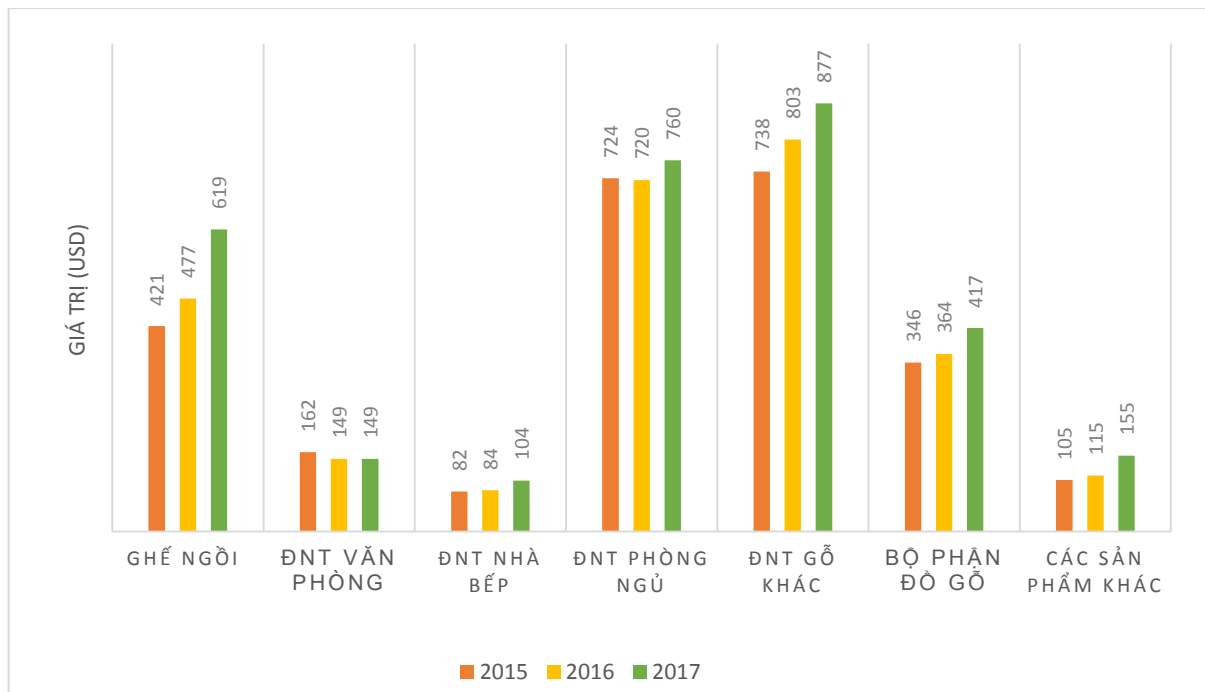
Mở rộng xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam từ thị trường Hoa Kỳ chủ yếu là ở nhóm các mặt hàng sản phẩm gỗ (HS 94). Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu nhóm các mặt hàng này năm 2017 tăng 330 triệu USD so với kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng này năm 2016 (Kim ngạch năm 2016 tăng 124 triệu USD so với năm 2015). Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu năm 2017 chỉ tăng 39,5 triệu USD so với năm 2016 (kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nhóm này năm 2016 chỉ tăng chưa đến 10 triệu USD năm 2015).

Phụ lục 1 thể hiện chi tiết các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ giai đoạn 2015-2017.

2.2. Các mặt hàng xuất khẩu chính

Ghè ngồi, đồ nội thất phòng ngủ, các bộ phận đồ gỗ và đồ nội thất khác là những nhóm mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao (Hình 3). Giá trị xuất khẩu các mặt hàng thuộc các nhóm này vẫn tiếp tục gia tăng.

Hình 3. Thay đổi về kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính (USD)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

4412 (gỗ dán, tấm gỗ dán và các loại gỗ ghép tương tự)

Năm 2017 kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường Mỹ đạt 51,3 triệu USD, tương đương với 56.700 m3 sản phẩm quy tròn.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này năm 2017 cao gấp khoảng 6 lần so với giá trị kim ngạch năm 2016. Gia tăng về lượng xuất khẩu ở mức tương đương.

Hiện chưa rõ động lực gì dẫn đến sự gia tăng đột biến về kim ngạch và lượng xuất khẩu đối các mặt hàng thuộc nhóm này.

Trong kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này, gỗ phong chiếm gần 29% tỉ trọng, gỗ hồ đào 22%, gỗ sồi gần 9%. Đây là các loài gỗ nhập khẩu có nguồn gốc từ Hoa Kỳ và từ các quốc gia EU.

4418 (Đồ mộc dùng trong xây dựng)⁴

Năm 2017 Việt Nam xuất khẩu khoảng 47 triệu USD các mặt hàng thuộc nhóm đồ mộc xây dựng, tương đương với gần 36.500 m³ sản phẩm.

Giá trị và lượng nhập khẩu năm 2017 tương đương với giá trị và lượng của năm 2016 và cao hơn khoảng trên 10% về lượng và kim ngạch của năm 2015.

Sồi, hồ đào và bạch dương là các loài gỗ phổ biến được sử dụng trong sản phẩm. Năm 2017, với tỉ trọng các loài này trong kim ngạch xuất các mặt hàng thuộc nhóm này lần lượt là 7,8%, 3,5% và 3,1%.

9401 (ghế ngồi)⁵

Là nhóm các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu rất cao. Năm 2017 kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này từ Hoa Kỳ đạt gần 619 triệu USD, tăng gần 141,6 triệu USD, tương đương với 1,3 lần con số kim ngạch năm 2016 (477,1 triệu USD).

Gỗ cao su được sử dụng phổ biến nhất trong tất cả các loài gỗ được sử dụng làm ghế xuất khẩu vào Hoa Kỳ. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu ghế được làm từ gỗ cao su đạt gần 208 triệu USD, chiếm 33,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm này. Gỗ thông, keo cũng được sử dụng tương đối phổ biến, mỗi loại có giá trị kim ngạch khoảng 30-31 triệu USD, tương đương gần 5% trong tổng lượng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này.

94033 (đồ nội thất văn phòng)⁶

Đây cũng là nhóm các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn. Năm 2017, giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này đạt 148,6 triệu USD, tương đương kim ngạch của năm 2016.

Năm 2015, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này đạt 162,1 triệu USD, cao hơn gần 10% so với kim ngạch năm 2017.

Gỗ cao su, dương, tram/keo và thông là các loài gỗ được sử dụng phổ biến. Năm 2017 tỉ trọng các sản phẩm được làm từ gỗ cao su chiếm 45,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này (tỉ trọng của gỗ dương, tram và thông lần lượt là 10,5%, 7,3% và 5,8%).

94034 (Nội thất nhà bếp)

Nằm trong nhóm các mặt hàng quan trọng của Việt Nam được xuất khẩu vào Hoa Kỳ. Tỉ trọng xuất khẩu năm 2017 khoảng 104,2 triệu USD, tăng gần 24% so với kim ngạch của năm 2016.

Gần 60% trong tổng kim ngạch là các mặt hàng được làm từ gỗ cao su. Gỗ keo tram, thông, sồi cũng được sử dụng nhiều, với kim ngạch của các sản phẩm được làm từ các loài gỗ này lần lượt là 9%, 7% và 7%.

94035 (Nội thất phòng ngủ)

Hàng năm, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này rất lớn, chiếm gần 1/4 trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ được xuất khẩu từ Việt Nam vào Hoa Kỳ.

⁴ Nhóm mặt hàng thuộc mã 4418 được mô tả đầy đủ là đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xộp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp

⁵ Mặt hàng trong nhóm 9401 được mô tả đầy đủ ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.

⁶ Mặt hàng trong nhóm 9403 được mô tả đầy đủ là ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.

Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này vào Hoa Kỳ đạt 760,2 triệu USD, tăng khoảng 40 triệu USD so với kim ngạch năm 2016.

Gỗ thông, cao su, dương và keo/tràm là các loài gỗ được sử dụng phổ biến. Năm 2017, các mặt hàng sử dụng gỗ thông có kim ngạch xuất khẩu đạt 182,5 triệu USD, tiếp đến là các mặt hàng sử dụng gỗ cao su (154,4 triệu USD), và gỗ dương (59,4 triệu USD).

94036 (đồ nội thất bằng gỗ khác)

Đây cũng là một trong những nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu nhóm này đạt 877,3 triệu USD, chiếm khoảng 24% trong tổng kim ngạch xuất khẩu tất cả các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Hoa Kỳ trong cùng năm. Xuất khẩu nhóm mặt hàng này vẫn đang tiếp tục mở rộng. Kim ngạch năm 2017 tăng trên 74 triệu USD so với kim ngạch năm 2016.

Cao su, thông, keo/tràm và dương là các loài gỗ phổ biến sử dụng trong sản phẩm. Năm 2017 kim ngạch các mặt hàng được làm từ gỗ cao su đạt 218,4 triệu USD, tiếp đến là các mặt hàng từ gỗ thông (120,1 triệu USD) và gỗ keo/tràm gần 90 triệu USD.

Sử dụng gỗ cao su và gỗ thông trong sản phẩm tăng rất nhanh trong những năm gần đây.

94039 (Bộ phận nội thất khác)

Cũng là một trong nhóm sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu rất cao, khoảng 416,5 triệu USD năm 2017. Kim ngạch này tăng nhanh từ con số 363,6 triệu USD năm 2016.

Tương tự như đối với các loại sản phẩm thuộc nhóm đồ gỗ nội thất khác, gỗ cao su, thông, dương, keo/tràm là các loài gỗ được sử dụng phổ biến trong sản phẩm.

2.3. Các cảng xuất khẩu chính

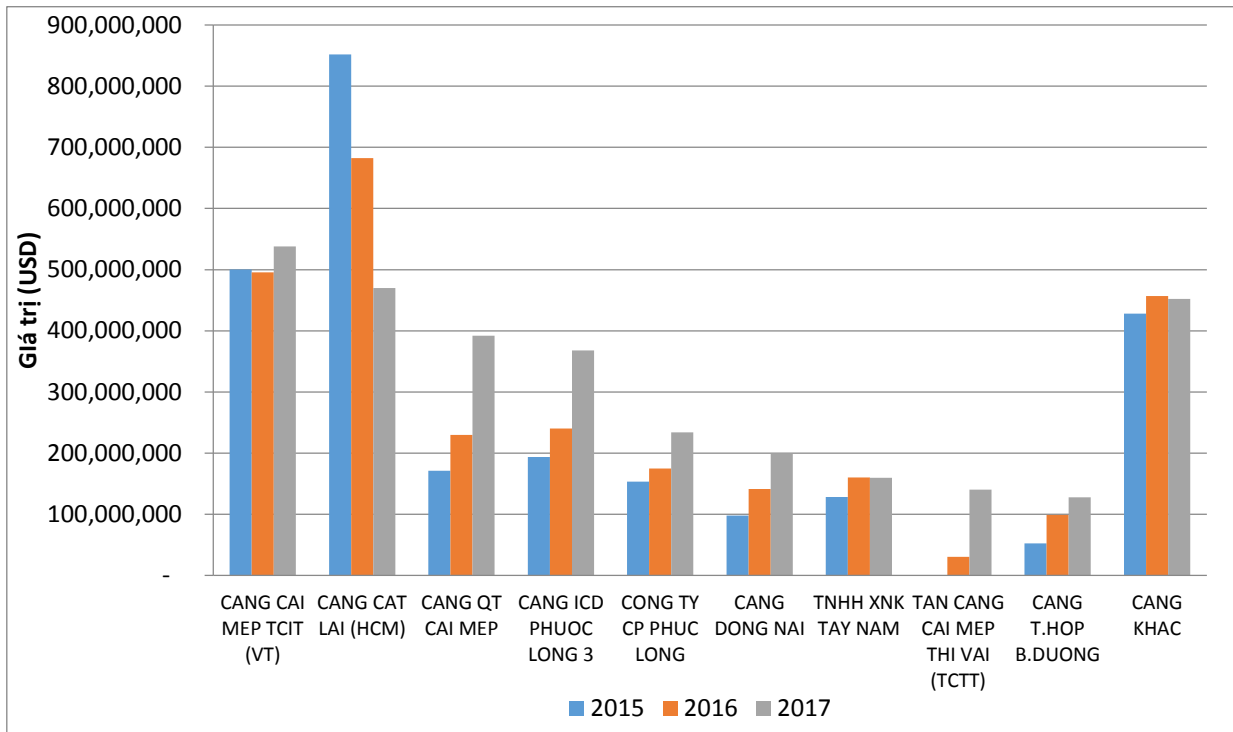
Bảng 3 chỉ ra giá trị xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Hoa Kỳ và thay đổi kim ngạch nhập khẩu (Hình 4) trong giai đoạn 2015-2017

Bảng 3. Giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào Hoa Kỳ theo các cảng

Cảng	2015	2016	2017
Cảng CAI MEP TCIT (VT)	500.124.458	495.465.107	537.800.905
Cảng Cát Lái (TP HCM)	852.098.197	682.267.588	469.787.215
Cảng Quốc tế CAI MEP	171.154.832	229.836.423	392.126.236
Cảng ICD Phước Long 3	193.624.307	240.387.000	367.918.678
Công ty CP Phúc Long	153.598.639	175.107.688	233.995.609
Cảng Đồng Nai	97.916.691	141.622.148	198.950.287
Công ty TNHH XNK Tây Nam	128.324.724	160.078.642	159.761.358
Tân Cảng CAI MEP Thị Vải (TCTT)	-	30.554.531	140.588.655
Cảng T.HOP Bình Dương	52.666.748	99.257.369	127.636.248
Cảng khác	428.019.626	456.704.055	452.177.318
Tổng	2.577.528.222	2.711.280.551	3.080.742.508

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 4. Thay đổi giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Hoa Kỳ 2015-2017



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Nhìn chung giá trị xuất khẩu các mặt gỗ của Việt Nam sang Hoa Kỳ chủ yếu được thực hiện qua các cảng ở phía Nam.

Giá trị xuất khẩu qua các cảng tăng, trừ cảng Cát Lái. Hiện chưa rõ nguyên nhân về suy giảm kim ngạch nhập khẩu qua cảng này.

3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Hoa Kỳ

3.1. Kim ngạch nhập khẩu

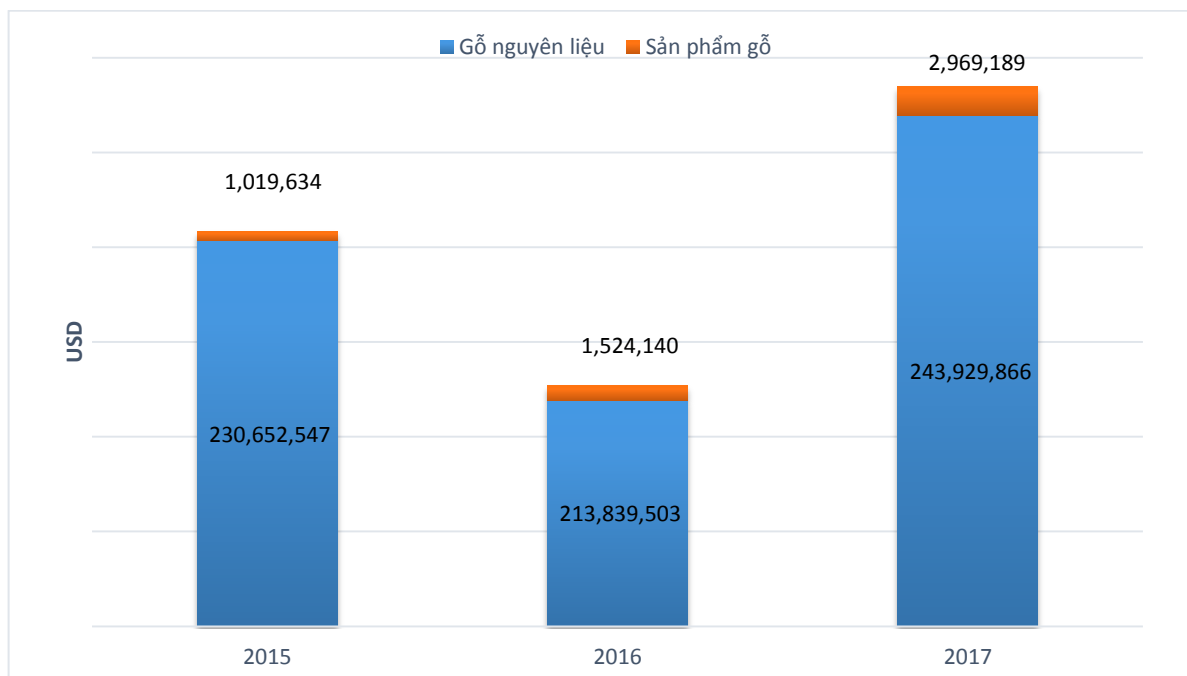
Giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ nguyên liệu và đồ gỗ từ Hoa Kỳ vào Việt Nam trung bình khoảng dưới 250 triệu USD mỗi năm (Bảng 4), trong đó chủ yếu là gỗ nguyên liệu (Hình 5).

Bảng 4. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ Hoa Kỳ (USD)

Mặt hàng	2015	2016	2017
Gỗ nguyên liệu	230.652.547	213.839.503	243.929.866
Sản phẩm gỗ	1.019.634	1.524.140	2.969.189

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 5. Thay đổi giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ Hoa Kỳ



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

3.2. Các mặt hàng nhập khẩu chính

Phụ lục 2 liệt kê giá trị và kim ngạch các mặt hàng gỗ Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ giai đoạn 2015-2017. Gỗ tròn/xẻ hộp thô và gỗ xẻ là 2 nhóm mặt hàng được nhập khẩu có kim ngạch lớn nhất. Các mặt hàng khác có lượng và giá trị nhập không đáng kể.

Gỗ tròn/xẻ hộp thô (HS 4403)

Năm 2017 Việt Nam nhập khẩu gần 125.000 m³ gỗ tròn/xẻ thô từ Hoa Kỳ. Giá trị nhập khẩu tương đương 44,8 triệu USD.

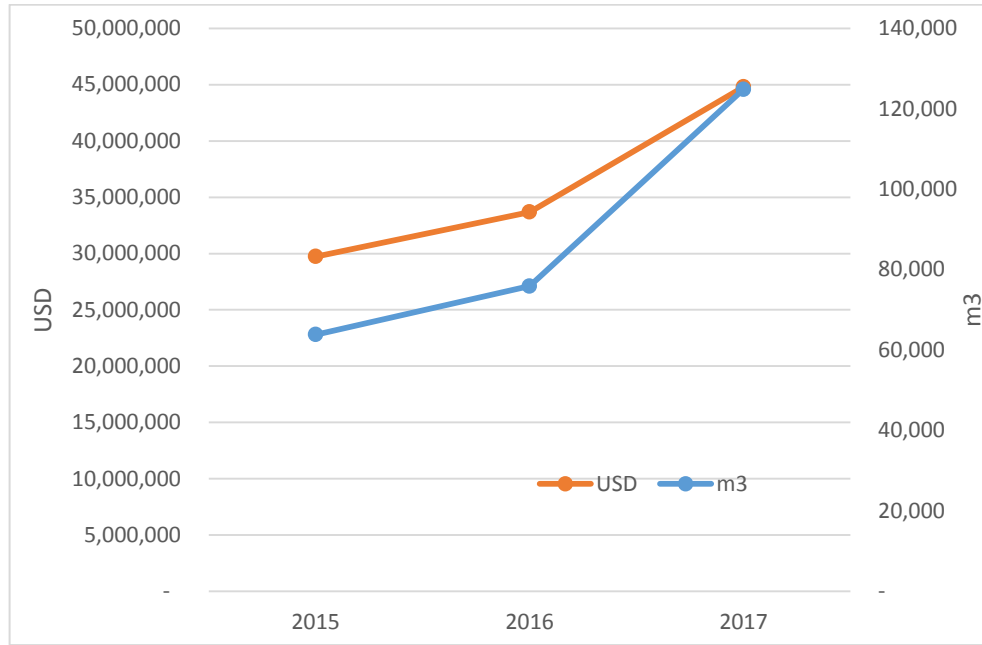
Giá trị nhập khẩu năm 2017 tăng 1,3 lần so với giá trị nhập năm 2016; lượng nhập khẩu tăng gấp 1,6 lần.

Bảng 5. Lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ 2015-2017

	2015	2016	2017
Lượng (m ³)	63,849	75,925	124,851
Giá trị (USD)	29,741,143	33,692,996	44,810,532

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 6. Thay đổi lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ Hoa Kỳ vào Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam có xu hướng tăng.

Gỗ sồi, thông, óc chó và anh đào là các loại gỗ có lượng và giá trị nhập khẩu lớn. Năm 2017 lượng và giá trị nhập khẩu các loài gỗ này như sau:

- Sồi: 45.191 m3, 24,6 triệu USD
- Thông: 48.828 m3, 5 triệu USD
- Óc chó: 5.285 m3, 4,4 triệu USD
- Anh đào: 6.889 m3, 5,3 triệu USD

Danh sách chi tiết các loài gỗ tròn/xẻ hộp thô nhập khẩu thể hiện trong phụ lục 3.

Gỗ xẻ (HS 4407)

Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam lớn hơn nhiều so với gỗ tròn/xẻ thô nhập khẩu. Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ Hoa Kỳ vào Việt Nam năm 2017 đạt trên 192 triệu USD, tương đương với 496.630 m3 gỗ xẻ nhập khẩu.

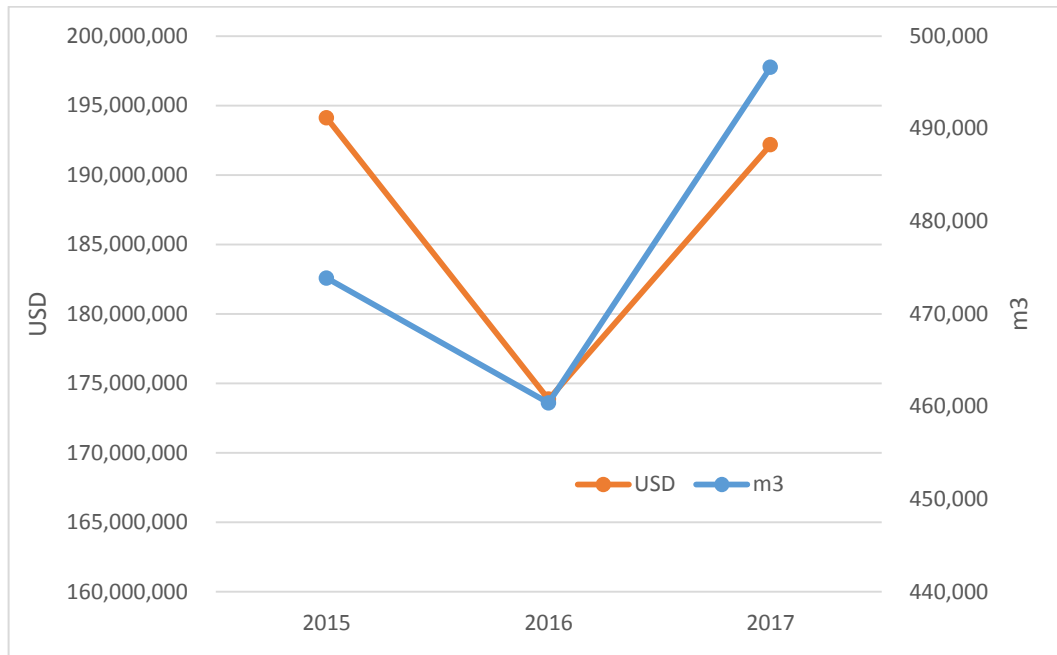
Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam năm 2016 giảm so với năm 2017. Tuy nhiên các con số về giá trị và lượng nhập khẩu năm 2017 đều tăng (Bảng 6, Hình 7).

Bảng 6. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ của Hoa Kỳ vào Việt Nam 2015-2017

	2015	2016	2017
Lượng (m3)	473,851	460,376	496,630
Giá trị (USD)	194,099,140	173,856,663	192,181,072

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 7. Thay đổi giá trị và lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam 2015 -2017



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Gỗ sồi, dương, bạch dương và óc chó là các loài gỗ có lượng và giá trị nhập khẩu cao. Năm 2017 lượng và giá trị nhập của các loài này như sau:

- Sồi: 108.723 m3, gần 60 triệu USD về kim ngạch
- Dương: 257.099 m3, 77,7 triệu USD
- Bạch dương: 37.583 m3, 11,9 triệu USD
- Óc chó: 15.602 m3, 14,7 triệu USD

Phụ lục 4 là danh sách chi tiết các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam theo lượng và giá trị.

4. Những tín hiệu thay đổi thị trường trong tương lai

Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ có vai trò hết sức quan trọng, đặc biệt cho phía Việt Nam. Hoa Kỳ đã trở thành thị trường tiêu thụ các mặt hàng gỗ lớn nhất của Việt Nam. Hàng năm, kim ngạch của Việt Nam đạt được từ thị trường này lên tới trên 3 tỉ USD, chiếm trên dưới 40% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào tất cả các thị trường. Thặng dư thương mại từ thị trường này lên tới 2,8 tỉ USD. Tiêu thụ các mặt hàng gỗ của tại thị trường này vẫn tiếp tục mở rộng trong tương lai, là cơ hội quan trọng cho các doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam gia tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này.

Tuy nhiên thị trường Hoa Kỳ đang và sẽ tiếp tục có những biến động và điều này có tiềm năng tác động lớn đến việc xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang thị trường này. Chính sách khuyến khích sản xuất nội địa với các biện pháp như tăng thuế nhập khẩu, song hành với việc giảm thuế cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước sẽ tạo ra các khó khăn về cạnh tranh đối với các doanh nghiệp nhập khẩu.⁷ Hiện đã có những tín hiệu cho thấy một số doanh nghiệp quay trở lại đầu tư vào nhà máy sản xuất tại Hoa Kỳ.⁸ Tập đoàn IKEA cũng đã mua tài sản rừng ở bang Alabama với hơn 10.000 ha, nhằm có nguồn nguyên liệu trực tiếp cho sản xuất tại Hoa Kỳ⁹.

⁷ Tropical Timber Market Report, Volume 22 Number 2 16th – 31st January 2018, ITTO

⁸ Tropical Timber Market Report, Volume 21 Number 18, 16th – 30th September 2017, ITTO

Với nỗ lực làm giảm thâm hụt thương mại, tổng thống Trump vừa công bố kế hoạch sơ bộ về khoản thuế lên tới 66 tỉ USD đối với các mặt hàng của Trung Quốc được nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Hiện chưa rõ danh sách các mặt hàng phải chịu thuế có bao gồm các mặt hàng gỗ (danh sách các mặt hàng này sẽ được Bộ Thương mại của Hoa Kỳ công bố trong vòng 2 tuần tới). Nếu danh sách này bao gồm một số mặt hàng gỗ, điều này có thể tác động đến ngành chế biến gỗ của Việt Nam trên 2 khía cạnh: (i) các doanh nghiệp của Việt Nam (và các nước khác) sẽ có cơ hội lấp khoảng trống về thị trường tại Hoa Kỳ, do các mặt hàng của Trung Quốc trở nên đắt đỏ do việc áp dụng mức thuế mới của Hoa Kỳ, (ii) chi phí sản xuất đắt đỏ tại Trung Quốc có thể làm hình thành dòng đầu tư mới vào chế biến gỗ ở Việt Nam, với nguồn vốn đầu tư từ Trung Quốc.

Tuy nhiên, cơ hội mở rộng thị trường tại Hoa Kỳ sẽ không đến dễ dàng đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Thâm hụt thương mại khoảng 32 tỉ USD mỗi năm từ các mặt hàng xuất khẩu có nguồn gốc từ Việt Nam làm cho Việt Nam trở thành quốc gia được Chính phủ quan tâm lớn trong việc giải quyết thâm hụt thương mại. Dòng đầu tư từ Trung Quốc vào chế biến gỗ tại Việt Nam trong tương lai (nếu có) sẽ làm gia tăng thâm hụt thương mại giữa Việt Nam với Hoa Kỳ, và làm cho ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam trở thành điểm nóng về thâm hụt thương mại đối với Hoa Kỳ. Nếu điều này xảy ra, ngành chế biến gỗ của Việt Nam không những không có cơ hội mở rộng thị trường mà phải đối mặt với rủi ro thu hẹp thị trường xuất khẩu trong tương lai. Các cơ quan quản lý và ngành chế biến gỗ nên chuẩn bị các kịch bản nhằm giảm thiểu rủi ro về những biến động của thị trường này trong tương lai./.

⁹ Tropical Timber Market Report, Volume 22 Number 3 1st – 15th February 2018, ITTO

Phụ lục

Phụ lục 1. Các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ 2015-2017

Mã sản phẩm	2015		2016		2017	
	Lượng	Tri giá (USD)	Lượng	Tri giá (USD)	Lượng	Tri giá (USD)
4401(tons)	137	11,596	21	8,234		
4403 (m3)	1,810	1,151,254	335	175,310		
4404 (tan)	16	2,380				
4405 (tan)	-	-	2	578		
4407 (m3)	3,031	2,176,961	153	66,385	111	41,436
4408 (m3)	-	-	239	80,032	29	28,890
4409 (m3)	3,947	10,961,812	3,338	8,162,568	6,921	7,863,007
4410 (m3)	346	247,948	383	341,963	371	317,751
4411 (m3)	6,964	5,217,765	7,439	5,484,564	7,224	5,183,724
4412 (m3)	10,597	7,111,932	9,440	8,613,475	56,694	51,321,115
4413 (m3)	9	6,413				
4414 (pieces)	4,214,730	20,865,805	4,805,969	20,702,291	2,912,147	15,875,462
4415 (pieces)	195,411	2,809,278	318,472	2,215,765	264,465	4,041,113
4416 (pieces)	52,637	404,280	46,745	446,042	39,409	686,751
4417 (pieces)	2,673,145	727,884	2,292,234	701,064	423,530	521,169
4418 (m3)	26,977	35,688,962	35,886	47,531,484	36,467	47,030,149
4419 (pieces)	26,360,923	4,365,760	17,431,682	4,447,492	33,872,033	5,128,701
4420 (pieces)	892,217	5,769,866	1,048,499	7,975,793	1,238,198	8,495,326
4421 (pieces)	1,040,081	6,540,835	1,284,520	6,782,102	1,252,574	6,717,417
9401 (pieces)	38,624,423	420,971,843	37,684,405	477,165,921	40,667,114	618,822,602
9402 (pieces)	200	2,000			674	34,776
94031 (pieces)	397	76,985	136	34,733	232	61,197
94032 (pieces)	16,433	590,356	12,785	746,052	12,258	1,651,554
94033 (pieces)	2,724,041	162,111,722	1,960,203	148,604,283	1,925,634	148,609,042
94034 (pieces)	2,601,614	81,508,678	2,921,636	84,082,989	2,932,925	104,177,880
94035 (pieces)	7,697,848	723,984,238	7,585,133	720,126,491	7,972,159	760,230,784
94036 (pieces)	10,051,176	737,529,722	11,327,239	802,956,046	11,765,157	877,315,931
94037 (pieces)	112	5,817				
94038 (pieces)	1,386	145,148	144	14,704	914	56,065
94039 (pieces)	10,758,236	346,222,399	11,321,186	363,625,946	12,559,031	416,520,931
9404 (pieces)	3,581	318,584	18,012	188,244	2,306	9,734
Total	107,962,424	2,577,528,222	100,116,234	2,711,280,551	117,948,576	3,080,742,508

Phụ lục 2. Các mặt hàng gỗ Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ giai đoạn 2015-2017

Miêu tả	Mã sản phẩm	2015		2016		2017	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dăm gỗ, viên nén (m3)	4401 (Tan)	75	19,668	40	12,906	230	42,883
Gỗ tròn (m3)	4403 (m3)	63,849	29,741,143	75,925	33,692,996	124,851	44,810,532
Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	4405 (tan)			4	5,500		
Gỗ xẻ (m3)	4407 (m3)	473,851	194,099,140	460,376	173,856,663	496,630	192,181,072
Ván bóc, lạng (m3)	4408 (m3)	3,181	4,613,437	3,096	4,486,359	5,629	5,306,407
Ván sần (m3)	4409 (m3)	93	181,712	1	2,728	1	1,508
Ván dăm (m3)	4410(m3)	447	259,008	359	244,928	1	4,428
Ván sợi (m3)	4411 (m3)	67	117,439	185	192,031	343	151,002
Gỗ dán (m3)	4412 (m3)	245	215,773	34	15,955	181	152,715
Ván ghép (m3)	4413 (m3)	1,684	547,958	797	317,303	639	333,686
Khung tranh, ảnh, gương (ch)	4414	47	42,597	28	21,680	48	8,670
Giá, kệ kê hàng (chiếc)	4415	415	8,535	44	5,889	721	29,449
Gỗ thùng (chiếc)	4416			842	146,397	1,226	185,486
Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	4417	582	2,107	900	15,770	921	6,108
Ván ghép, đồ mộc xây dựng	4418(m3)	2,497	784,526	2,993	696,129	1,941	619,830
Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	4419	189	3,510	222	11,689		
Đồ trang trí (chiếc)	4420	3	2,655	13	4,580	5	5,812
Đồ gỗ khác (chiếc)	4421	604,016	13,339	2,450,478	109,998	1,617,229	90,278
Ghế ngồi (chiếc)	9401	28,196	184,732	5,196	300,970	18,084	187,991
Đồ nội thất (chiếc)	9403	10,171	834,903	22,937	1,223,170	52,934	2,781,198
	Grand Total	1,189,608	231,672,181	3,024,472	215,363,643	2,321,615	246,899,055

Phụ lục 3. Các loài gỗ tròn của Hoa Kỳ nhập khẩu vào Việt Nam 2015-2017

Mã Hàng	Tên gỗ	2015		2016		2017	
		Quantity (m3)	Value (USD)	Quantity (m3)	Value (USD)	Quantity (m3)	Value (USD)
4403		63,849	29,741,143	75,925	33,692,996	124,851	44,810,532
	sồi	28,935	14,912,315	37,556	20,408,530	45,191	24,591,055
	thông	8,579	1,344,778	12,388	1,430,853	48,828	5,058,574
	hồ đào	3,194	1,189,780	4,207	1,755,752	1,576	582,492
	óc chó	3,855	2,861,701	3,618	2,516,641	5,285	4,440,577
	anh đào	4,986	4,105,027	3,578	2,917,325	6,889	5,267,235
	bạch đàn	3,715	1,469,879	2,831	765,926	1,752	465,494
	dương	4,392	1,296,592	3,262	755,905	7,746	2,128,401
	tần bì	1,922	760,017	552	217,809	598	260,474
	thích	560	548,867	606	664,869	631	836,485
	trần	294	244,659	483	350,771	118	130,301
	bạch dương	143	66,189	607	85,718	1,626	297,702
	phong vàng	235	184,809	124	83,081	65	53,966
	khác	3,040	756,531	6,115	1,739,817	4,546	697,776

Phụ lục 4. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam 2015-2017

4407		473,851	194,099,140	460,376	173,856,663	496,630	192,181,072
	sồi	114,513	58,594,166	121,214	58,030,482	108,723	59,981,558
	dương	232,889	80,951,895	198,999	60,670,743	257,099	77,728,494
	bạch dương	39,283	13,618,472	50,949	16,159,468	37,583	11,875,923
	trăn	30,989	10,870,230	28,673	10,071,309	17,784	7,497,440
	óc chó	11,574	11,626,148	13,845	12,089,127	15,602	14,743,839
	thông	9,863	2,673,993	11,271	2,815,369	14,397	2,956,529
	thích	7,831	2,801,856	8,338	2,733,433	8,320	3,241,382
	tần bì	7,786	4,730,517	7,866	4,070,352	9,044	4,250,476
	anh đào	4,127	2,330,864	3,274	1,773,099	3,641	1,655,598
	bạch đàn	4,275	1,322,547	2,395	772,555	9,284	2,786,824
	bồ đề	5,525	2,058,199	4,677	1,474,055	5,562	1,540,440
	phong vàng	1,368	541,924	1,257	337,548	331	164,909
	khác	3,828	1,978,328	7,617	2,859,122	9,259	3,757,659